



XEM XÉT LẠI HÌNH ẢNH THỨ HAI*****
CHÍNH SÁCH KIỂM SOÁT VỐN CỦA TRUNG QUỐC:
GIỮA NHÀ NƯỚC ĐỐI ĐỊCH
VÀ SỰ GIA NHẬP VÀO “KHU TRUNG TÂM”

Sacha Dierckx

Xem xét lại hình ảnh thứ hai*****

Chính sách kiểm soát vốn của Trung Quốc:

Giữa nhà nước đối địch

và sự gia nhập vào “Khu trung tâm”¹

Sacha Dierckx²

Biên dịch: *Nguyễn Đức Dụng³*

Hiệu đính: *Nguyễn Thị Lo⁴*

Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR và VCES.

1 Nguồn: China’s capital controls: Between contender state and integration into the heartland, Special issue, *International Politics* Vol. 52, 6, 724–742 truy cập tháng 11 năm 2015, tại <http://link.springer.com/article/10.1057/ip.2015.16>

2 Phòng nghiên cứu chính trị - Viện Nghiên cứu Quốc tế Gient, Đại học Ghent, Henri Dunantlaan 22 bus 102, 9000 Gent, Belgium

3 Cộng tác viên Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES)

4 Cộng tác viên Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES)

Tóm tắt

Bài viết này nghiên cứu sự hình thành và phát triển của các chính sách kiểm soát vốn của Trung Quốc. Người ta cho rằng việc duy trì các chính sách kiểm soát chặt chẽ trong bối cảnh tự do hóa toàn cầu là kết quả của sự thống trị của một khối liên kết mang tính lịch sử, bao gồm tư bản công nghiệp nước ngoài, tư bản ngân hàng và công nghiệp do Nhà nước Trung Quốc sở hữu, và một bộ phận Nhà nước Trung Quốc muốn kiểm soát nền kinh tế Trung Quốc. Dù vậy, bất chấp sự kiểm soát đó, sự tự do hóa đáng kể trong tài khoản vốn đã và đang được thực hiện. Việc này là một phần trong chiến lược của một bộ phận tầng lớp chính quyền nhằm chuyển đổi mô hình tích lũy của Trung Quốc nhằm hình thành đối trọng với Mỹ. Ủng hộ cho chiến lược này là các nhà kỹ trị, những người giàu ở Trung Quốc và tư bản tài chính nước ngoài. Hiện tại, các lực lượng xã hội ủng hộ tự do hóa đang chiếm ưu thế. Điều này có thể giúp Trung Quốc hòa nhập hoàn toàn vào khu trung tâm của phương Tây.

International Politics (2015) 52, 724–742. doi:10.1057/ip.2015.16

Từ khóa: Trung Quốc, kiểm soát vốn, tự do hóa, vùng trung tâm, trạng thái đối đầu.

Giới thiệu

“Sự trỗi dậy của Trung Quốc” đang là tâm điểm của quốc tế hiện nay, không chỉ trong công luận mà còn trong giới học thuật. Trong khi một số học giả cho rằng Trung Quốc đang thách thức “trật tự tự do” của phương Tây, một số học giả khác lại không tin quốc gia này có khả năng gây ra tác động mang tính hệ thống. Để đánh giá tác động của sự trỗi dậy của Trung Quốc, cần phải trả lời hai câu hỏi sau: Thứ nhất, Trung Quốc có khả năng thách thức trật tự phương Tây do Mỹ đứng đầu hay không? Thứ hai, sự trỗi dậy của Trung Quốc có đưa ra được sáng kiến mới cho cấu trúc cốt lõi của nền kinh tế chính trị thế giới hay không?

Nếu câu trả lời cho câu hỏi thứ hai là “không” thì sự trỗi dậy của Trung Quốc chỉ đơn giản là mang tới những thay đổi trong trật tự thế giới hiện thời mà không đe dọa tới trật tự mà phương Tây đã xây dựng (xem Ikenberry, 2008; Gindin và Panitch, 2012). Ví dụ, theo Harvey (2005, tr. 151) Trung Quốc đã và đang trải qua quá trình tân tự do hóa¹ mang màu sắc Trung Quốc, và do đó sẽ không hình thành một dạng đối đầu mang tính ý thức hệ nào tới nền kinh tế tư bản toàn cầu do Mỹ đứng đầu. Tuy nhiên, nếu câu trả lời là “có”, nó có thể dẫn đến một “sự xung đột về tư tưởng” giữa những quan điểm của phương Tây và góc nhìn của Trung Quốc (xem Arrighi, 2007; Strange, 2011; Amin, 2013). Điều này được nhắc đến bằng những khái niệm như “Mô hình Trung Quốc” hay “Đồng thuận Bắc Kinh” đối lập với “Mô hình Anh – Mỹ” hay “Đồng thuận Washington”.

Việc Trung Quốc sẽ trở thành thách thức đối với trật tự tân tự do của phương Tây do Mỹ đứng đầu hay sẽ gia nhập vào trật tự này cho đến nay vẫn chưa thực sự rõ ràng. Bởi vậy, ảnh hưởng tiềm tàng của Trung Quốc trong tương lai thường được đánh giá dựa trên những góc nhìn về tư tưởng và tham vọng chính trị. Bài viết này nhằm đánh giá liệu Trung Quốc có gia tăng thách thức ý thức hệ đối với trật tự thế giới hiện tại hay không thông qua việc phân tích diễn tiến của các chính sách kiểm soát vốn và thảo luận những nền tảng của các chính sách kiểm soát sự lưu chuyển dòng vốn tự do của Trung Quốc. Việc tháo bỏ kiểm soát vốn, dù được chủ nghĩa tân tự do ủng hộ, đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá các chính sách của trường phái tân tự do ở nhiều quốc gia (xem Gill và Law, 1989; Harmes, 2006). Do đó, có thể nói rằng kiểm soát vốn là vấn đề mang tính đại diện, hay ít nhất là mang tính dự báo cho sự phát triển chung của Trung Quốc. Vì vậy, nó có thể làm sáng rõ liệu Trung Quốc có thể trở thành thách thức đối với trật tự thế giới do phương Tây thiết lập hay không.

¹ Tân tự do hoá: một phong trào của thập niên 60, đề cao sự tự do cạnh tranh trên thị trường và yêu cầu nhà nước hạn chế sự can thiệp vào kinh tế (Người dịch – N.d)

Trong phần đầu, tôi [tác giả] sẽ tóm tắt ngắn gọn học thuyết của Kees van der Pijl về cấu trúc khu trung tâm – đối địch trong nền kinh tế chính trị toàn cầu. Học thuyết này cho thấy Trung Quốc có nhiều đặc điểm của một nhà nước đối địch đương đại. Phần hai sẽ trình bày về cấu trúc kiểm soát vốn của Trung Quốc trước khi khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra, và khối liên kết lịch sử đứng sau ủng hộ cho sự kiểm soát này. Trong phần ba, chúng ta sẽ bàn tới việc tự do hóa các chính sách kiểm soát vốn sau khủng hoảng. Lý do chính yếu cho việc tự do hóa này là chiến lược “thách thức Mỹ bằng cách Mỹ hóa” của một bộ phận giai cấp cầm quyền Trung Quốc. Đối mặt với sự phản đối từ khối liên kết lịch sử vẫn muốn tiếp tục mô hình tích lũy hiện thời, nhóm người này đã áp dụng chiến lược chủ đạo là “quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ”. Và như ở phần kết luận, chiến lược này có vẻ đang hiệu quả, và sự tự do hóa và gia nhập vào khu trung tâm có thể sẽ tiếp diễn.

Cấu trúc khu trung tâm - nhà nước đối địch và Trung Quốc

Khu trung tâm và các nhà nước đối địch

Có thể trả lời câu hỏi liệu Trung Quốc có hội nhập vào nền kinh tế chính trị của phương Tây do Mỹ cầm đầu hay không dựa trên các cơ sở lý thuyết khác nhau. Bài viết này sẽ dựa trên mô hình của Kees van der Pijl, trong bối cảnh truyền thống của chủ nghĩa duy vật lịch sử, xoay quanh những hiểu biết của trường phái tân Gramsci. Có một số lý do để kết luận rằng khung lý thuyết này có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc về trật tự thế giới hiện thời và vai trò của Trung Quốc. Thứ nhất, Van der Pijl cho thấy vai trò lịch sử của những quyền lực mới nổi (sẽ được thảo luận dưới đây) có thể dễ dàng áp dụng vào tình thế hiện thời của Trung Quốc. Thứ hai, đối lập với một số quan điểm tự do và duy thực về những quyền lực mới nổi, ông tập trung vào những đặc trưng trong phương thức sản xuất tư bản và mối quan hệ giai cấp mà nó tạo ra. Thứ ba, ông tích hợp sự đối đầu địa chính trị và các mối quan hệ giai cấp (đa quốc gia) vào cùng một hệ thống.

Van der Pijl (1998, 2008, 2012) bắt đầu bằng việc phân biệt “khu trung tâm Lockean” và “nhà nước đối địch Hobbesian”. Điểm khởi đầu cho phân tích của ông là sự tồn tại của hai phức hợp nhà nước/xã hội khác biệt. Một mặt, sau cuộc Cách mạng Vinh quang tại Anh năm 1688, tại phía tây khu vực nói tiếng Anh, tầng lớp tư sản mới nổi đã tạo ra một nhà nước tự do. Trong mô hình nhà nước này, địa vị đứng đầu của giới tư bản có thể lực được xác lập, và xã hội dân sự của các quốc gia này “tự điều tiết” và tương đối độc lập với nhà nước. Trong cấu trúc Lockean phổ biến ở phía Tây, có sự phân biệt giữa giai cấp thống trị, giai cấp nắm giữ của cải, kiểm soát các đòn bẩy kinh tế quan trọng và quyết định tốc độ thay đổi xã hội, và tầng lớp chính quyền quản lý nhà nước và xử lý các vấn đề thường nhật. Qua các thế kỷ tiếp theo, phức hợp nhà nước/xã hội từ khu trung tâm Lockean đã lan sang các quốc gia khác.

Mặt khác, tại những quốc gia phản đối việc phải lệ thuộc vào khu trung tâm Lockean, sự phân biệt giữa giai cấp thống trị và tầng lớp chính quyền gần như không có. Những quốc gia này tồn tại cấu trúc Hobbesian, trong đó một giai cấp duy nhất chỉ huy cả nền kinh tế và hệ thống nhà nước. Van der Pijl (1998) đặt tên cho giai cấp này là “giai cấp nhà nước”, “bởi vì quyền lực của nó chủ yếu nằm ở việc nó nắm giữ bộ máy nhà nước thay vì khả năng tự tái sản xuất nền tảng xã hội” (tr. 79). Cấu trúc này không tồn tại một giai cấp thống trị độc lập như trong phức hợp nhà nước/xã hội Lockean. Những nhà nước đối địch này dựa trên thế lực chính quyền để tăng cường và giữ vững tốc độ thay đổi xã hội và phát triển tài sản kinh tế và quân sự cần thiết để bảo vệ nó trước phương Tây (van der Pijl, 2012, tr. 504). Theo đó, nhà nước

phải chống lại sự “ngoại vi hóa” đến từ khu trung tâm nắm nhiều quyền lực hơn (van der Pijl, 1998, tr. 78). Trong cuộc chiến của họ, để bắt kịp những quốc gia tư bản tiên tiến ở khu trung tâm, các nhà nước đối địch mang nhiều đặc điểm giống nhau. Trước hết, như đã đề cập ở trên, đó là một phức hợp nhà nước/xã hội khác biệt. Thứ hai, nhà nước kiểm soát nền kinh tế rất chặt chẽ, và giai cấp nhà nước cũng tích cực định hướng nền kinh tế. Nguyên vọng của các lực lượng xã hội phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế quốc gia như trong kế hoạch của nhà nước. Bởi vậy, sở hữu nhà nước tại các mảng kinh tế chiến lược cũng là yếu tố cần thiết. Thứ ba, các nhà nước đối địch trong quá khứ khẳng định quyền tối cao của họ và giữ thế đối địch bằng cách “đóng cửa trước sự ảnh hưởng và dòng vốn đến từ phương Tây” (van der Pijl, 2008). Một nhà nước Hobbesian theo đó phải đóng cửa tuyệt đối trước những tiến trình đang được hiện thực hóa tại khu trung tâm.

Cuối cùng, cần chú ý rằng tất cả các nhà nước đối địch trước kia đều đã bị khu trung tâm phương Tây đánh bại, hoặc bằng chiến tranh hoặc bầu cử (hoặc bằng cạnh tranh kinh tế), từ chính quyền Bonapart ở Pháp (thế kỷ 18 – 19) và chủ nghĩa dân tộc Đức (cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20) đến chính quyền Xô Viết cuối thế kỷ 20. Dù đây không phải là một kết cục được định trước nhưng có một logic chung dẫn đến việc các nhà nước đối địch gia nhập vào khu trung tâm. Thứ nhất, các nhà nước đối địch không tránh khỏi cuộc cạnh tranh về địa kinh tế với khu trung tâm. Tuy nhiên, khu trung tâm tận dụng những lợi thế về kinh tế, quân sự, tư tưởng bởi họ là “người đi đầu trong cuộc cách mạng tư bản trên thế giới và hoàn toàn kiểm soát nền kinh tế thế giới” (van der Pijl, 2008). Những bất lợi cạnh tranh này buộc các nhà nước đối địch phải sao chép (có chọn lọc) thực tiễn và các nhân tố trong nền kinh tế và phức hợp nhà nước/xã hội của khu trung tâm vì họ đang muốn thúc đẩy sự phát triển xã hội theo đường hướng phát triển của những xã hội đang nắm trong tay lợi thế” (van der Pijl, 2012, tr. 505). Kết quả là các giai cấp nội địa trong nhà nước đối địch sẽ phát triển ngày càng “giống với xu thế phổ biến tại các quốc gia thuộc khu trung tâm” (van der Pijl, 1998, tr. 82).

Thứ hai, có những “kênh truyền dẫn đa quốc gia hỗ trợ trong một sự hợp nhất bá quyền” (van der Pijl, 1998, tr. 117). Bởi thế, áp lực phải phát triển thành một cấu trúc nhà nước – xã hội Lockean và những tiêu chuẩn tư bản phương Tây được đặt ra bởi các lực lượng xã hội nội địa sẽ được bổ trợ bởi những áp lực đến từ bên ngoài: “Trong lịch sử, phương Tây đã tạo áp lực cho các xã hội nhà nước đối địch, buộc họ chịu quy phục kỷ luật của tư bản chủ nghĩa, đồng thời tìm kiếm những đồng minh trong nội bộ chính quyền nhà nước đó, mà những đồng minh này sẵn sàng ủng hộ chủ nghĩa tự do xuyên quốc gia” (van der Pijl, 2010, tr. 45). Đặc biệt, trong nền kinh tế tư bản toàn cầu hóa, có nhiều cơ hội để nhân tố “ngoại” xuất hiện trong

chính quyền các nhà nước đối địch do phương Tây tác động. Tóm lại, “sự kết hợp tiềm ẩn giữa áp lực bên ngoài và các mâu thuẫn bên trong luôn có thể xảy ra” (van der Pijl, 2012, tr. 505).

Trung Quốc – Nhà nước đối địch mới

Với những đặc điểm nhận diện một nhà nước đối địch điển hình như đã được chỉ rõ, Trung Quốc có thể được coi là một nhà nước đối địch trong thời đại này. Bản thân Van der Pijl (2008, 2012) cũng cho rằng Trung Quốc hiện nay là một nhà nước đối địch lớn, có tiềm năng thách thức sự bá quyền của phương Tây. Đặc điểm đầu tiên về vị thế đối địch của Trung Quốc là phức hợp nhà nước/xã hội khác biệt của nó. Giai cấp nhà nước, trong trường hợp này là Đảng Cộng sản Trung Quốc (CCP), kiểm soát cả nền kinh tế và chính quyền. Xã hội dân sự không tự điều tiết, và tốc độ thay đổi trong xã hội do CCP quyết định. Không tồn tại một giai cấp thống trị độc lập với chính quyền theo như định nghĩa của phương Tây. Van der Pijl (2012, tr. 509) viết rằng “đặc điểm cốt yếu trong mô hình tích lũy của Trung Quốc là vẫn giữ tính chất của một phức hợp nhà nước/xã hội đối địch, trong đó giai cấp nhà nước chiếm giữ cán cân quyền lực quan trọng, đóng vai trò như một lực lượng tham gia và định hướng hệ thống giai cấp thay vì đương đầu với nó”.

Điều này đưa chúng ta đến với đặc điểm thứ hai: Chính quyền Trung Quốc can thiệp mạnh mẽ và duy trì mức kiểm soát nhất định (và có sở hữu trực tiếp) đối với nền kinh tế Trung Quốc (Chin và Thakur, 2010, tr. 124; McNally, 2012, tr. 752-753). Như Van der Pijl (2012, tr. 505) đã viết, “Giai cấp nhà nước Trung Quốc hiện nay nắm quyền quyết định ưu tiên phát triển và có thể đẩy mạnh hoặc kìm hãm tốc độ thay đổi”. Sự xuất hiện của “cơ chế thị trường” không hề phủ định luận điểm này. Như Wu (2010, tr. 624) đã chỉ ra: “Bằng cách hiểu rằng cải cách mang định hướng thị trường là quá trình do nhà nước điều hành, chúng ta cũng có thể hiểu lý do vì sao năng lực của nhà nước không bị suy giảm mà còn tăng lên trong quá trình chuyển đổi sang cơ chế thị trường”. Trên thực tế, sự khôi phục chủ nghĩa tư bản dưới hình thức một “cuộc cách mạng thụ động” (Gray, 2010) là một quyết định tinh táo trong nỗ lực của Trung Quốc nhằm bắt kịp phương Tây. Tư bản Trung Quốc vẫn chấp nhận nhà nước đóng “một vai trò thống lĩnh trong việc ủng hộ và định hướng tích lũy tư bản” (McNally, 2012, tr. 750).

Thứ ba, lý lẽ chủ đạo đằng sau phức hệ nhà nước/xã hội và sự can thiệp của nhà nước trong nền kinh tế Trung Quốc được gọi là “sự phát triển quốc gia có chủ quyền” (Chin và Thakur, 2010, tr. 124). Tuy vậy, sự trỗi dậy của Trung Quốc như một nhà nước đối địch xảy ra đồng thời và chịu ảnh hưởng của giai đoạn lịch sử của chủ nghĩa tân tự do và tư bản toàn cầu (Baek, 2005, tr. 496). Cần chú ý rằng giai cấp nhà nước Trung Quốc đã lựa chọn xây dựng nhà nước

đối địch trong bối cảnh toàn cầu hóa (Strange, 2011, tr. 544-556; McNally, 2012, tr. 750) thay vì “chống lại” tiến trình này bằng cách hòa mình vào nền kinh tế tư bản toàn cầu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Breslin, 2005, tr. 749). Vì vậy, có thể nói rằng về tầm quan trọng của vốn công nghiệp nước ngoài, Trung Quốc có sự khác biệt về chất so với các nhà nước phát triển trước cũng như các quốc gia đi sau (xem Harvey, 2005, tr. 137; Nolan, 2011, tr. 57). Trên thực tế, van der Pijl (2008) đã chú ý tới sự phụ thuộc của Trung Quốc vào vốn và thị trường nước ngoài. Rõ ràng rằng, vai trò to lớn của tư bản công nghiệp nước ngoài với dòng vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vào Trung Quốc có vẻ như mâu thuẫn với vị thế đối địch hiện nay.

Khối liên kết lịch sử đứng sau chính sách kiểm soát vốn

Kiểm soát vốn của Trung Quốc trước khủng hoảng

Bất chấp vai trò của FDI, Trung Quốc vẫn kiểm soát chặt chẽ dòng vốn ngắn hạn trong nhiều thập kỷ qua. Nói cách khác, dù tư bản công nghiệp có vai trò lớn trong phát triển kinh tế Trung Quốc nhưng tư bản tài chính hầu hết bị kìm hãm bởi sự kiểm soát này. Dù Trung Quốc đã đạt được sự chuyển đổi tự do của tài khoản vãng lai từ năm 1996, nhưng tài khoản vốn vẫn bị giới hạn khá nhiều. Kết quả là, theo Amin (2013, tr. 24), “Trung Quốc vẫn nằm ngoài xu thế toàn cầu hóa tài chính” (cũng được khẳng định trong tài liệu của Breslin, 2004, tr. 662; Hansakul và cộng sự, 2009).

Sự kiểm soát của Trung Quốc có thể chia thành kiểm soát dòng vốn vào và dòng vốn ra. Thứ nhất, kiểm soát vốn giới hạn sự thâm nhập của vốn tài chính nước ngoài. Dù Trung Quốc đang thực hiện dần tự do hóa kể từ năm 1981, nhưng ngành ngân hàng Trung Quốc vẫn quay lưng với sự tham gia của ngân hàng ngoại. Mặc dù việc gia nhập WTO của Trung Quốc đòi hỏi phải mang lại nhiều cơ hội hơn cho các ngân hàng ngoại thâm nhập vào Trung Quốc nhưng sự hạn chế thành phần nước ngoài tham gia ngành dịch vụ tài chính của Trung Quốc vẫn còn rất đáng kể. Một định chế nước ngoài chỉ có thể sở hữu nhiều nhất 20% vốn của một ngân hàng Trung Quốc, và tổng sở hữu nước ngoài trong một ngân hàng Trung Quốc không được vượt quá 25% (Hope và HU, 2006, tr. 63; Liang, 2010, tr. 62). Hơn nữa, dù đến cuối năm 2007 đã có 193 ngân hàng ngoại gia nhập ngành dịch vụ tài chính Trung Quốc, nhưng những ngân hàng này lại chiếm thị phần rất nhỏ, và cũng chỉ chiếm 2,4% trên tổng tài sản của hệ thống năm 2007 (Hope và HU, 2006, tr. 45; Gao và Yu 2009, tr. 122; Hansakul và cộng sự, 2009).

Giới chức trách Trung Quốc cũng giới hạn sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường cổ phiếu và trái phiếu. Tại thị trường cổ phiếu – thị trường trao đổi quan trọng bậc

nhất, các nhà đầu tư nước ngoài mới chỉ được tham gia từ năm 2002 qua chương trình Nhà Đầu tư Tổ chức Nước ngoài Đủ Điều kiện (QFII) (Ji và Thomas, 2005, tr. 33; Lardy và Douglass, 2011; SAFE, 2012). Đến cuối năm 2007, hạn mức cho chương trình này chỉ gần 10 tỷ USD, tương đương khoảng 3% so với vốn hóa của toàn thị trường cổ phiếu (Ma và McCauley, 2007; Dobson và Masson, 2009, tr. 129; Hansakul và cộng sự, 2009). Ngoài ra, một nhà đầu tư nước ngoài chỉ có thể nắm giữ tối đa 10% vốn của một công ty niêm yết, và sở hữu nước ngoài của một công ty niêm yết không được vượt quá 20% vốn. Trong thị trường trái phiếu, những nhà đầu tư nước ngoài còn bị giới hạn nhiều hơn. Thị trường trái phiếu liên ngân hàng Trung Quốc – thị trường thống trị thị trường trái phiếu, cho đến năm 2010 vẫn đóng cửa với các nhà đầu tư không nước ngoài (Gao và Yu, 2009, tr. 121; HSBC, 2011). Trong năm 2007, chỉ 0,5% trái phiếu trên thị trường liên ngân hàng thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (Hansakul và cộng sự, 2009).

Một trong những hậu quả của sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền và vai trò bị giới hạn của danh mục đầu tư nước ngoài là một thị trường vốn khá nhỏ so với GDP, đặc biệt so với các nước công nghiệp khác (Baek, 2005, tr. 490; Zhou, 2005; Dobson và Masson, 2009, tr. 129; Hansakul và cộng sự, 2009; Lardy và Dauglass, 2011). Ví dụ, năm 2003 thị trường trái phiếu doanh nghiệp chỉ chiếm dưới 1% GDP, so với con số này tại Mỹ là 140%, tại EU là 85% (Ji và Thomas, 2005, tr. 32). Vốn hóa thị trường cổ phiếu trung bình từ năm 1998 đến 2007 là 45,6% GDP tại Trung Quốc, so với con số này tại Nhật bản là 79,1% và tại Mỹ là 140,4% (Wu và cộng sự, 2010, tr. 67-69).

Cũng do thị trường vốn khá nhỏ nên các khoản vay ngân hàng chiếm tới 70 – 90% các giao dịch trung gian tài chính trong giai đoạn trước khủng hoảng (Thomas và Ji, 2006; Hansakul và cộng sự, 2009, tr. 21). Hơn nữa, các ngân hàng nhà nước nắm phần lớn thị phần (khoảng 80%) về cả các khoản cho vay và tiền gửi (Laurenceson và Chai, 2001, tr. 211; Baek, 2005, tr. 491). Tóm lại, “Sự phát triển bị giới hạn của thị trường vốn và nợ khiến cho hệ thống ngân hàng quốc doanh trở thành cuộc chơi duy nhất của bên đi vay và bên cho vay” (Prasad, 2009, tr. 114). Điều này, như phân tích dưới đây, sẽ là cốt lõi cho mô hình tích lũy tại Trung Quốc.

Hình thức kiểm soát vốn thứ hai là các chính sách kiểm soát dòng vốn ra. Dòng vốn tài chính đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc thậm chí còn bị kiểm soát nhiều hơn dòng vốn đầu tư vào trong nước. Chỉ đến tháng 4 năm 2006, chương trình Nhà Đầu tư Tổ chức Nội địa Đủ Điều kiện (QDII) mới được ban hành, cho phép các nhà đầu tư Trung Quốc đầu tư một phần khoản tiết kiệm của họ vào thị trường tài chính nước ngoài (Dobson và Masson, 2009; Gao và Yu, 2009, tr. 121; Lardy và Douglass, 2011; SAFE, 2012). Đến cuối năm 2007, hạn mức cho

phép của chương trình này là 42,17 tỷ USD (Song, 2007). Với mức cao nhất trong năm 2007, chương trình QDII chỉ chiếm 2,1% tổng tiết kiệm của người dân Trung Quốc (Lardy và Douglass, 2011). Bên cạnh chương trình QDII, giới hạn mua sắm hàng năm của người dân Trung Quốc tại thị trường ngoại hối mục đích thanh toán là 20.000 USD (Ji, 2011). Kiểm soát dòng vốn ra và dòng vốn vào thậm chí còn được hỗ trợ thông qua giới hạn chuyển đổi tiền tệ (Dobson và Masson, 2009, tr. 127). Trước giai đoạn khủng hoảng, đồng Nhân dân tệ chỉ có thể chuyển sang các ngoại tệ khác nếu có mục đích đặc biệt.

Mô hình tích lũy của Trung Quốc và chính sách kiểm soát vốn

Tại sao Trung Quốc vẫn giữ sự kiểm soát chặt chẽ dòng vốn trong bối cảnh việc tự do hóa tài khoản vốn đã trở thành một chuẩn mực được chấp nhận trên toàn thế giới? Một nguyên nhân quan trọng là việc kiểm soát vốn là cốt lõi để giữ vững mô hình tích lũy hiện tại. Mô hình này tạo ra những lực lượng xã hội, theo lý thuyết sẽ tạo nên một khối liên kết lịch sử, hưởng lợi từ việc kiểm soát vốn. Mô hình tích lũy của Trung Quốc, đặc biệt là sau khi gia nhập WTO năm 2001, dựa trên hai mũi nhọn tăng trưởng là xuất khẩu và đầu tư (Palley, 2006, tr. 71; Zhu và Kotz, 2011, tr. 22-24; xem Vermerien và Dierckx, 2012 hoặc Otero-Iglesias và Vermerien, 2015 với những bàn luận sâu hơn).

Chính sách kiểm soát vốn là cốt yếu để duy trì mô hình tích lũy định hướng xuất khẩu và đầu tư hiện nay của Trung Quốc vì hai lý do. Thứ nhất, việc tự do hóa tài khoản vốn có thể dẫn đến những dòng vốn mang tính đầu cơ nhiều hơn, điều này có thể làm cho tỷ giá trở nên bất ổn và khó kiểm soát (Zhang, 2012, tr. 52-53). Mức tỷ giá ổn định (và theo nhiều ý kiến là được định giá thấp), cùng với mức lương thấp, là nhân tố chính tạo lợi nhuận to lớn của khu vực xuất khẩu của Trung Quốc. Thứ hai, sự áp đặt của chính sách kiểm soát vốn rất quan trọng trong việc tài trợ đầu tư của các ngân hàng quốc doanh bởi nó đồng nghĩa với việc dân chúng có rất ít lựa chọn ngoài việc gửi tiền vào những ngân hàng này (Palley, 2006, tr.73; Prasad, 2009; Zhang, 2012, tr. 53). Kiểm soát dòng vốn đầu tư ra ngoài nước ngăn cản một lượng tiền tiết kiệm lớn trong một bộ phận dân chúng Trung Quốc muốn tìm kiếm các khoản lời lớn hơn từ việc đầu tư ra nước ngoài. Thêm nữa, việc không có một thị trường cổ phiếu và trái phiếu đủ sâu và thanh khoản cao đồng nghĩa với việc có quá ít lựa chọn khác thay vì gửi các khoản tiết kiệm vào ngân hàng. Cuối cùng, thị phần quá nhỏ của các ngân hàng nước ngoài khiến người dân tin rằng giải pháp an toàn nhất là gửi tiết kiệm vào các ngân hàng quốc doanh. Kết quả là, các ngân hàng quốc doanh nắm trong tay một lượng tiền gửi giá rẻ và dồi dào, từ đó cung cấp cho các công ty công nghiệp nhà nước những khoản vay giá rẻ (Pradsad, 2009, tr.106; Overholt,

2010, tr.26; The Economist, 2012; Sender, 2013). Khó có thể phủ nhận rằng, mức chênh lệch lãi suất đó đảm bảo cho các ngân hàng quốc doanh đạt được lợi nhuận lớn (ví dụ, Zhou, 2004; Lardy và Douglass, 2011; Sender, 2012). Vì vậy, sự nới lỏng kiểm soát vốn có thể đe dọa lợi nhuận của các ngân hàng quốc doanh (Prasad, 2009, Larfy và Douglass, 2011; Yao, 2013).

Tài khoản vốn mở hơn có thể gây nguy hại đến các ngân hàng quốc doanh, bởi thế nó cũng đe dọa tới các khoản vay giá rẻ được sử dụng để tài trợ cho những khoản đầu tư của các công ty nhà nước (Dean, 2000, tr. 64; Yao, 2013). Các công ty này nắm vai trò quan trọng trong tỷ trọng đầu tư cao của Trung Quốc. Năm 2006, những công ty này chỉ chiếm 8% số lượng các doanh nghiệp công nghiệp nhưng tạo ra 36% giá trị gia tăng trong ngành công nghiệp (McNally, 2012, tr. 753). Nếu các khoản đầu tư của các công ty này bị đe dọa bởi sự gia tăng chi phí vốn, mô hình tích lũy cũng sẽ bị thay đổi đáng kể.

Tóm lại, các chính sách kiểm soát vốn là nhân tố chính duy trì mô hình tích lũy của Trung Quốc. Những chính sách này phục vụ cho lợi ích của một số nhóm hưởng lợi từ mô hình này, có thể kể đến như tư bản công nghiệp trọng xuất khẩu, tư bản công nghiệp nội địa trọng đầu tư, và tư bản ngân hàng trong nước. Chúng được gắn mác như “các lợi ích miễn phí” kìm chân sự cải cách (Sender, 2013; Yao, 2013). Mallaby và Wethington (2012, tr. 139-140) đã miêu tả khối liên kết này như sau: “Các ngân hàng quốc doanh không muốn trả khách hàng gửi tiền một mức lãi suất ngang bằng với thị trường. Những khách hàng vay vốn có quan hệ chính trị, ví dụ như các công ty xây dựng quốc doanh, không muốn từ bỏ các khoản vay giá rẻ. Các nhà xuất khẩu có quan hệ chính trị, những công ty tạo mà các cơ quan nhà nước địa phương trông chờ tạo ra công ăn việc làm cho địa phương của họ, không muốn từ bỏ lợi thế cạnh tranh đến từ tỷ giá”. Những lực lượng chính trị đó tạo ra một liên minh không muốn cải tiến mô hình tích lũy hiện tại (Naughton, 2008; Hung, 2009; Zhu và Kolt, 2011, tr. 28).

Giai cấp nhà nước Trung Quốc: thách thức đến khu trung tâm

Bên cạnh những lực lượng xã hội hưởng lợi từ kiểm soát vốn, có một nguyên nhân thứ hai lý giải tại sao chính sách này vẫn được duy trì, đó là chúng cho phép giai cấp nhà nước nắm giữ quyền chỉ huy nền kinh tế nội địa ở một mức độ nào đó. Giai cấp nhà nước không muốn từ bỏ sự kiểm soát này vì điều này có thể làm suy giảm vị thế đối địch của Trung Quốc. Trên thực tế, có một sự “ngầm chống lại việc xóa bỏ các công cụ được sử dụng để duy trì ảnh hưởng của nhà nước lên nền kinh tế” (Rosen và Haneman, 2009).

Thứ nhất, kiểm soát dòng vốn quốc tế mang lại cho Trung Quốc khả năng tránh khỏi khủng hoảng và bất ổn (Prasad, 2009, tr.120). “Ở một mức độ nào đó, nền kinh tế đã tránh được những hiệu ứng có khả năng gây bất ổn do một số vận động không mong muốn, đặc biệt là dòng vốn ngắn hạn (Laurenseson và Tang, 2005). Thêm nữa, một tài khoản vốn mở để kéo theo một dòng vốn ra lớn và một cuộc khủng hoảng ngân hàng (Palley, 2006; Prasad, 2009, tr.120; Lardy và Douglass, 2011, tr. 75). Về mặt này, nhà nước đối địch Trung Quốc có thể xem như “một phương thức tổ chức hợp lý bằng cách đó những người chơi yếu kém trong hệ thống toàn cầu có thể chịu được sức mạnh tuyệt đối của dòng vốn quốc tế” (McNally, 2012, tr. 768).

Thứ hai, như đã nói ở trên, kiểm soát vốn là nhân tố cốt yếu để duy trì mô hình tích lũy khác biệt của Trung Quốc – một mô hình mang lại tỷ lệ tăng trưởng cao. Từ lâu, kiểm soát vốn đã được biết tới là công cụ cho phép một quốc gia đi lệch ra khỏi những chính sách kinh tế vĩ mô tân tự do, chính sách tổ chức và khu vực tài chính. Bằng việc duy trì kiểm soát vốn, Trung Quốc đã có thể kiểm soát và định hướng các dòng chảy nội địa ở một mức nhất định, và từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Baek, 2005, tr. 491; McNally, 2012, tr.753).

Tóm lại, kiểm soát vốn cho phép giai cấp nhà nước giữ một mức kiểm soát nhất định đối với nền kinh tế bằng việc ngăn không cho dòng vốn tài chính đa quốc gia chảy tự do (Baek, 2005, tr. 486; Amin, 2013, tr.24). Harvey (2005, tr.123) đã chỉ rõ: “những rào cản được dựng lên với đầu tư nước ngoài giới hạn một cách hiệu quả sức mạnh của tư bản tài chính thế giới so với nhà nước Trung Quốc. Việc không chấp nhận những hình thức trung gian tài chính khác ngoài các ngân hàng quốc doanh – như thị trường cổ phiếu và vốn – đã tước đi của tư bản một trong những vũ khí quan trọng đối đầu với quyền lực nhà nước”. Từ đó suy ra, tự do hóa tài khoản vốn có thể khiến giai cấp nhà nước, đại diện là Đảng Cộng sản Trung Quốc, mất đi quyền lãnh đạo nền kinh tế (Palley, 2006, tr. 76; The Economist, 2012). Như thế, việc nói lỏng kiểm soát vốn có thể làm suy yếu vị thế đối địch của Trung Quốc.

Một bộ phận giai cấp nhà nước muốn giữ sự kiểm soát nhằm mang lại sự hỗ trợ quan trọng cho các lực lượng xã hội hưởng lợi từ mô hình tích lũy của Trung Quốc như tư bản công nghiệp Trung Quốc (đặc biệt khu vực quốc doanh) và nước ngoài, và tư bản ngân hàng Trung Quốc. Có thể nói rằng những thế lực này đang tạo thành một khối liên kết lịch sử, như trong học thuyết của Gramsci, từ trước khủng hoảng tài chính, “một liên minh của các thế lực khác nhau được tổ chức chính trị xoay quanh một tập hợp những tư tưởng bá quyền” (Gill, 2003, tr.58). Khối liên kết lịch sử này hưởng lợi và làm trụ cột cho cơ chế kiểm soát vốn tại Trung Quốc.

Tự do hóa tài khoản vốn: Sự gia nhập vào Khu trung tâm?

Tự do hóa tài khoản vốn sau khủng hoảng

Bất chấp những nhận định cho rằng sự nới lỏng kiểm soát vốn có thể làm suy yếu vị thế đối địch của Trung Quốc, sự tự do hóa đã dần hình thành trước khủng hoảng (xem ví dụ, Ma và McCauley, 2007) và được củng cố và đẩy nhanh sau khủng hoảng. Thứ nhất, tiềm năng cho dòng vốn quốc tế chảy vào thị trường tài chính Trung Quốc đã tăng đáng kể. Chương trình QFII do Ủy ban Chứng khoán Trung Quốc (CSRC) triển khai, với hạn mức tăng dần từ 10 tỷ USD lên 150 tỷ USD vào tháng 7 năm 2003 (SAFE, 2012, Xinhua, 2013). Tuy nhiên, con số hiện tại chỉ dừng ở mức 59,7 tỷ USD trong tháng 8 năm 2014 (Reuters, 2014), một phần không đáng kể của toàn bộ vốn hóa thị trường. Trong tháng 12 năm 2011, một chương trình mới cũng được ban hành với tên gọi “Nhà Đầu tư Tổ chức Nước ngoài Đủ Điều kiện Nhân dân tệ” (RQFII) (còn được gọi là tiểu chương trình QFII), cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư các khoản tiền bằng đồng Nhân dân tệ ở ngoại quốc vào thị trường cổ phiếu Trung Quốc (SWIFT, 2011; Fung và Yau, 2012, tr. 119). Hạn mức của RQFII tăng dần từ mức ban đầu 20 tỷ NDT lên mức 294 tỷ NDT vào tháng 10 năm 2014 (China-XBR 2014b).

Thứ hai, tiềm năng cho dòng vốn tài chính đầu tư ra ngoài Trung Quốc cũng gia tăng. Hạn mức đầu tư của chương trình QDII đã tăng từ 4.217 tỷ USD năm 2007 lên 87.373 tỷ USD tháng 10 năm 2014 (SAFE, 2012; China-XBR 2014a). Dù chương trình QDII đã rộng đáng kể nhưng hạn mức chương trình này vẫn khá nhỏ so với tiết kiệm trong dân chúng (Lardy và Douglass, 2011). Một điểm sáng nữa đó là chương trình Hợp tác Hữu hạn Nội địa Đủ Điều kiện (QDLP) cho phép các quỹ phòng vệ nước ngoài thu hút vốn từ tiết kiệm trong dân chúng (Rabinovitch, 2012). Tuy vậy, mức trần thấp (khoảng 5 tỷ USD) vẫn chưa phải là một cơ hội đáng kể đối với dòng vốn ra. Cuối cùng, hạn mức cho mua sắm cá nhân cần chuyển đổi ngoại tệ để thanh toán tăng từ 20,000 USD năm 2007 lên 50,000 USD (PBOC, 2008, tr. 143; Ji, 2011).

Dù những động thái mở cửa này chưa thay đổi đáng kể tới khả năng thẩm thấu vốn giữa Trung Quốc và quốc tế nhưng chúng cũng là dấu hiệu cho thấy con đường đã được lựa chọn. Tuy nhiên, một dấu hiệu khác rõ hơn và sự chuyển biến chính trong việc gia nhập với thị trường tài chính toàn cầu lại liên quan đến gỡ bỏ sự kiểm soát lên việc chuyển đổi ngoại tệ và sử dụng trên phạm vi quốc tế của đồng NDT (xem Otero-Iglesas và Vermeiren, 2015). Mặc dù vẫn có một bức tường giữa thị trường NDT ngoài Trung Quốc và thị trường vốn nội địa, những con số gần đây cho thấy những “lỗ hổng” được phá ra trên bức tường đó (Ma và McCauley, 2014).

Hơn nữa, theo nhiều nhà phân tích, kế hoạch được đặt ra là làm cho đồng NDT có thể chuyển đổi tự do hoàn toàn trước năm 2015 hoặc muộn nhất là 2020 (SWIFT, 2011; Lim và Bi, 2013).

Sự khủng hoảng trong mô hình tích lũy của Trung Quốc và định hướng của giai cấp chính quyền

Với nhiều người, cuộc khủng hoảng tài chính bùng phát năm 2007 đã cho thấy khả năng của Trung Quốc trong việc “huy động nền kinh tế hỗ trợ trong một nỗ lực mang tính quốc gia, khi cần thiết” (Breslin, 2011, tr. 186). Thêm nữa, do hệ thống tài chính Trung Quốc đã tương đối an toàn (Liang, 2010, tr. 56), điều này có thể gây phản ứng mạnh mẽ chống lại sự tự do dòng lưu chuyển vốn và sự gia nhập vào khu trung tâm, như đã xảy ra sau cuộc khủng hoảng của châu Á năm 1997 – 1998. Tại sao sau đó tiến trình tự do hóa tài khoản vốn vẫn được đưa vào kế hoạch? Có thể cho rằng sự thống lĩnh của khối liên kết lịch sử được miêu tả ở trên đang dần bị phá vỡ. Nguyên nhân quan trọng nhất là cuộc khủng hoảng bắt nguồn từ Mỹ đã dẫn đến cảm giác rằng mô hình tích lũy của Trung Quốc “không còn đóng góp vào con đường phát triển kỳ vọng” (Wolf, 2012).

Thứ nhất, bài học chính rút ra từ khủng hoảng toàn cầu là mô hình tích lũy của Trung Quốc, đặc biệt là sự tăng trưởng tập trung vào xuất khẩu dựa trên nhân công giá rẻ, không còn hữu hiệu vì nhiều lý do (Cheng, 2010, tr. 52; Liang, 2010, tr. 57; Zhu và Kotz, 2011; Sender, 2012). Thứ hai, có nhiều mối lo ngại về sự phụ thuộc của Trung Quốc vào đồng Đô-la (Gao và Yu, 2009, tr. 105; Chen và Cheung, 2011, tr. 14; Cheung và cộng sự, 2012, tr. 45), được miêu tả bằng thuật ngữ “bẫy Đô-la” (Mallaby và Wethington, 2012, tr. 140; xem Otero-Iglesias và Vermeiren, 2015).

Một bộ phận trong giai cấp nhà nước Trung Quốc đã nhận ra bài học rằng Trung Quốc cần thay đổi mô hình tích lũy nếu muốn giữ vị thế thách thức đối với khu trung tâm phương tây và sự thống trị của Mỹ vì hai lý do sau. Thứ nhất, việc tái cân bằng là cần thiết để giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế. Thứ hai, mô hình tích lũy hiện nay dẫn tới dự trữ đô-la lớn nên được thay đổi để có thể thách thức đến sự thống trị của đồng tiền này. Như Mallaby và Wethington (2012, tr. 140) đã nêu rõ: “một khi khủng hoảng phơi bày ra những nhược điểm của Trung Quốc thì quá trình cải cách đòi hỏi phải đưa ra những phê phán mang tính thần ái quốc: sự tự bao biện sẽ trở ngại họ trong quá trình thách thức quyền lực của đồng đô-la”. Nghịch lý ở đây là con đường cải cách của bộ phận giai cấp nhà nước này lại là “thách thức Mỹ bằng con đường Mỹ hóa”. Cụ thể, để thách thức sự thống trị của đồng đô-la họ cho rằng Trung Quốc cần một đồng tiền được quốc tế hóa và chấp nhận trên toàn thế giới. Điều này đòi hỏi phải có những thị trường

tài chính sâu, thanh khoản cao và được tự do hóa, cùng với đó là sự tự do hóa tài khoản vốn. Dù vậy, như đã nói, việc tự do hóa tài khoản vốn hoàn toàn không tương thích với mô hình tích lũy chú trọng xuất khẩu và đầu tư.

Những lực lượng xã hội nằm ngoài khối liên kết lịch sử

Bộ phận giai cấp nhà nước tán thành việc gỡ bỏ kiểm soát vốn nhận được sự ủng hộ từ những lực lượng xã hội nằm ngoài khối liên kết lịch sử được nhắc tới bên trên. Lực lượng chính ủng hộ tự do hóa tài khoản vốn bao gồm nhóm những nhà cải cách kinh tế, đặc biệt là các nhà kỹ trị, và các học giả, nhà phân tích độc lập tại các viện nghiên cứu (ví dụ, Morgan, 2004, tr. 74). Phần lớn những người này được đào tạo về kinh tế học tân tự do, học thuyết chiếm ưu thế ở các khoa kinh tế của các trường đại học Trung Quốc và lãnh đạo chính trị (Wang, 2011, tr. 465). Mục tiêu chính của họ là tạo ra một nền kinh tế nội địa định hướng thị trường (Zhou, 2005, tr. 9) và khiến nó trở nên hấp dẫn hơn với nguồn vốn kinh tế và phù hợp hơn với các tiêu chuẩn quốc tế (Breslin, 2003, tr. 227 – 228).

Một cơ quan quan trọng trong nhóm các nhà kỹ trị đó là Ngân hàng Trung ương Trung Quốc – Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa (PBOC), mà theo một số người đã trở thành “cơ quan có tầm ảnh hưởng nhất trong nền kinh tế” từ trước những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ 20 (Liew, 2004, tr.50). Thống đốc PBOC, Châu Tiểu Xuyên, được xem là một nhà cải cách đầy quyền lực và quyết tâm. Trong năm 2011, ông Châu đã phát biểu: “Chúng ta phải làm cho đồng nội tệ trở nên có thể chuyển đổi và tự do hóa tài khoản vốn”. Những nhà kỹ trị và cải cách này không chỉ ủng hộ sự tự do hóa tài khoản vốn như một mục tiêu cuối cùng mà còn coi đó như một động lực thúc đẩy sự thay đổi trong mô hình tích lũy. Về mặt này, có thể nói tương tự như việc gia nhập WTO năm 2001, điều này cung cấp cho các nhà cải cách trong nước “một công cụ bên ngoài để gây áp lực lên những lực lượng bảo thủ trong nước buộc họ chấp nhận sự tự do hóa hơn” (Breslin, 2003, tr.226; xem thêm Breslin, 2004, tr. 665; Subramanian, 2011).

Một nhóm thứ hai ủng hộ sự tự do hóa các dòng vốn tài chính là giới nhà giàu Trung Quốc. Như đã chỉ ra ở trên, đầu tư tại các doanh nghiệp nhà nước phụ thuộc vào nguồn vốn rẻ từ ngân hàng quốc doanh, các ngân hàng này lại phụ thuộc vào mức lãi suất thấp từ lượng lớn tiền gửi trong dân chúng. Rõ ràng là những nhà giàu ở Trung Quốc, thường có quan hệ chặt chẽ với Đảng Cộng sản Trung Quốc, đang tìm kiếm một mức lợi tức trên vốn cao hơn (Lardy và Douglass, 2011). Kết quả tính toán cho biết nhóm 1% những người giàu nhất Trung Quốc nắm giữ từ 30-50% giá trị tiền gửi ngân hàng, bởi vậy dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của các cá nhân giàu có có thể sẽ tạo một sự thay đổi lớn trong nền kinh tế Trung Quốc (Chancellor, 2011).

Họ trở nên giàu có nhờ chính chiến lược tích lũy tập trung xuất khẩu và đầu tư, vậy nên họ có thể có những mâu thuẫn lợi ích (xem Vermeiren và Dierckx, 2012). Dù thế nào thì có vẻ như giới nhà giàu Trung Quốc không còn vừa lòng với mức lợi nhuận trên vốn đầu tư thấp hay thậm chí âm, và việc chuyển vốn ra nước ngoài (dù hợp pháp hay không hợp pháp) dường như là một trong những chiến lược của họ nhằm thu được lợi nhuận cao hơn.

Cuối cùng, rõ ràng tư bản tài chính nước ngoài rất khao khát khai thác hơn nữa những cơ hội đầu tư tại thị trường tài chính Trung Quốc (ví dụ, Chancellor, 2013). Những nhà nghiên cứu tại Deutsche Bank đã khẳng định: “Trung Quốc vẫn là một trong những thị trường tài chính bị cách ly khỏi phạm vi toàn cầu, và nhiều người tham gia thị trường đang hy vọng một sự hòa nhập hơn vào thị trường tài chính quốc tế (Hansakul và cộng sự, 2009).

Sự phản đối đến từ khối liên kết lịch sử

Gỡ bỏ sự kiểm soát không chỉ gây nên những sự phản đối từ các lực lượng có thể lực chính trị, những người hưởng lợi từ mô hình chú trọng xuất khẩu và đầu tư, mà còn từ một bộ phận giai cấp nhà nước không muốn mất đi quyền chỉ huy sự phát triển kinh tế Trung Quốc. Theo ý kiến của nhiều nhà phân tích, sự tự do hóa tài khoản vốn sâu hơn có thể dẫn đến những dòng vốn mang nhiều sự bất ổn và tính đầu cơ hơn, cũng như những giai đoạn bùng nổ và đổ vỡ (Ma và McCauley, 2007; Dobson và Masson, 2009, tr. 134; Gao và Yu, 2009, tr. 112-114; Fischer, 2010, tr. 755). Hơn nữa, khi Trung Quốc càng tự do hóa tài khoản vốn và thị trường vốn thì họ càng khó giữ sự hiệu quả trong hoạt động kiểm soát (Prasad và cộng sự, 2005; Ma và McCauley, 2007).

Việc gỡ bỏ chính sách kiểm soát vốn không chỉ đồng nghĩa với sự suy giảm về tầm hưởng đến dòng vốn mà còn làm mất đi quyền kiểm soát với các dòng vốn và nền kinh tế nội địa (Overholt, 2010, tr. 26). Điều này gây nguy hiểm đặc biệt tới quá trình tái thiết nền kinh tế sang một mô hình dựa nhiều vào tiêu dùng nội địa. Quá trình này đầy những khó khăn, ví dụ như sự thu hẹp tỷ lệ lợi nhuận từ lãi suất của các ngân hàng quốc doanh (Sender, 2012) hay sự di chuyển của các công ty công nghiệp sang các quốc gia có mức lương thấp hơn (Wang và cộng sự, 2009; Bradsher, 2013, tr. 497). Sự tồn tại của một tài khoản vốn mở hơn làm cho việc kiểm soát quá trình tái cân bằng của giai cấp nhà nước là không thể. Vậy nên, như Wolf (2012) đã viết, “sự cải cách là mối lo về chính trị và những vấn đề về kinh tế”. Tóm lại, tự do hóa là “từ bỏ sự kiểm soát” (Straszheim, 2008, tr. 161), nghĩa là quyền lực của giai cấp nhà nước sẽ bị suy giảm đáng kể, và cuối cùng, ngược với chiến lược thách thức Mỹ bằng con đường Mỹ hóa, vị thế đối địch của Trung Quốc sẽ bị hạ thấp.

Quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ - chiến lược chủ đạo

Để vượt qua sự phản đối trong nước, các lực lượng tán thành tài khoản vốn mở hơn đang coi “quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ” (xem Otero-Iglesas và Vermeiren, 2015) là một chiến lược chủ đạo nhằm thúc đẩy tự do hóa tài khoản vốn. McNally (2012, tr.763) cho rằng chiến lược hiện tại của Trung Quốc là “nhằm hưởng lợi từ việc quốc tế hóa đồng NDT trong khi không gây xáo trộn mô hình phát triển của Trung Quốc”. Dù vậy, nhiều nhà phân tích nghi ngờ tính khả thi của chiến lược này. Theo nhận định chung của các chuyên gia Trung Quốc và quốc tế, kiểm soát vốn là trở ngại lớn nhất trong quá trình quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ (Dobson và Masson, 2009, tr. 125; Gao và Yu, 2009, tr. 112 & 118; Cheung và cộng sự, 2011, tr. 63; Fung và Yau, 2012, tr. 108).

Nhưng dù khả năng chuyển đổi của tài khoản vốn vẫn còn được tranh cãi trong giới tinh hoa Trung Quốc và công luận, việc quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ có vẻ như sẽ đạt được sự đồng thuận từ các lực lượng trong xã hội bởi hai lý do. Thứ nhất, việc thách thức sức mạnh của đồng đô-la qua việc quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ “nhận được sự đồng tình chung với cảm xúc mang dân tộc và giúp làm dịu đi sự phản đối nội bộ về cải cách tiền tệ” (Subramanian, 2011; Prasad, 2012). Những đề xướng của chủ nghĩa dân tộc trong kinh tế theo đó giúp sức cho quá trình quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ, bởi nó có thể dẫn tới một trật tự thế giới bớt lệ thuộc vào Mỹ.

Thứ hai, có thể nói rằng tự do hóa tài khoản vốn có thể giúp sức cho kế hoạch tái cân bằng, giúp các công ty vừa và nhỏ tiếp cận nhiều khoản vay hơn, và đẩy nhanh quá trình chuyển hóa từ lợi nhuận sang tiền lương. Mặc dù điều này đối lập với một nghiên cứu chỉ ra rằng độ mở càng tăng lên tương ứng với sự suy giảm về tỷ trọng tiền lương (ví dụ, Jayadev, 2010; xem thêm Luo và Jun, 2010), nhưng việc tài khoản vốn có thể chuyển hóa hoàn toàn sẽ buộc phải có một sự chuyển biến từ mô hình chú trọng xuất khẩu sang mô hình dựa trên tiêu dùng nội địa (ví dụ, Yam, 2011). Người ta kỳ vọng rằng việc thị trường hóa và tăng trưởng của các thị trường vốn, những điều đi cùng với tự do hóa, là cần thiết để giải quyết các vấn đề như sự phân phối thu nhập không công bằng hay thiếu sự bảo vệ môi trường (Lim và Bi, 2013).

Hai luận điểm này có thể thuyết phục một phần “những người theo chủ nghĩa dân tộc bảo thủ và những nhà tư tưởng cánh tả”, những người về cơ bản chống lại sự toàn cầu hóa và sự gia nhập của Trung Quốc vào khu trung tâm Mỹ (Garrett, 2001, tr. 414-415). Do vậy, những lực lượng xã hội trong nước đang sử dụng việc quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ để thông qua sự tự do hóa tài khoản vốn. Theo Yu Yongding lập luận, “quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ chỉ là vó ngoài của việc thúc đẩy quá trình tự do hóa tài khoản vốn” (trong Lardy và Douglass, 2011;

xem thêm Chen, 2013). Kết quả của chiến lược này đi xa hơn so với dự tính, bởi “những nỗ lực không kiên định trong việc quốc tế hóa đồng NDT đã vạch trần cuộc chiến sâu sắc đứng đằng sau thúc đẩy sự chuyển biến trong mô hình kinh tế” (Mallaby và Wethington, 2012, tr. 136 - 137)

Kết luận: Hướng tới sự gia nhập vào Khu trung tâm?

Trong bài viết này, tôi [tác giả] đã chỉ ra quá trình phát triển của chính sách kiểm soát vốn của Trung Quốc. Có thể thấy rằng sự kiểm soát vốn trên diện rộng của Trung Quốc được chống lưng bởi một khối liên kết lịch sử vì hai lý do sau đây. Thứ nhất, kiểm soát là thiết yếu để duy trì mô hình tích lũy của Trung Quốc, mang lợi ích cho tư bản công nghiệp Trung Quốc (chú trọng đầu tư nhà nước) và nước ngoài (định hướng xuất khẩu) và tư bản ngân hàng Trung Quốc. Thứ hai, một bộ phận của giai cấp nhà nước Trung Quốc ủng hộ kiểm soát vì điều đó cho phép họ chỉ huy, định hướng nền kinh tế nhà nước đối địch Trung Quốc chống lại khu trung tâm phương Tây tiến bộ hơn về kinh tế.

Tuy nhiên, bất chấp sự thống trị của khối liên kết lịch sử này, việc kiểm soát đã được nói lỏng đáng kể, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Lý do chủ yếu là bởi chiến lược “thách thức Mỹ bằng con đường Mỹ hóa” của một bộ phận giai cấp nhà nước Trung Quốc. Họ nhận được sự ủng hộ từ các nhà kỹ trị, tư bản tài chính Trung Quốc dưới hình thức các cá nhân giàu có và tư bản tài chính nước ngoài. Đối lập với khối liên kết lịch sử mong muốn tiếp tục mô hình tích lũy hiện tại, lực lượng này sử dụng “quốc tế hóa đồng NDT” như một chiến lược chủ đạo. Và hiện tại vẫn chưa rõ chiến lược này sẽ có thể vượt qua sự phản đối trong nước hay không.

Hiện nay, kiểm soát vốn của Trung Quốc vẫn rất chặt chẽ so với khu trung tâm phương Tây và thậm chí so với các nền kinh tế mới nổi khác. Việc những kiểm soát này bị gỡ bỏ một cách nhanh chóng là không thể xảy ra. Trích dẫn một đoạn trong báo cáo năm 2012 của PBOC, ông Châu Tiểu Xuyên nói rằng việc tự do chuyển đổi hoàn toàn không nhất thiết là mục tiêu cuối cùng (Wang, 2012). Các cơ quan ngôn luận vẫn tiếp tục nhấn mạnh, mục đích có thể là để phân nào xoa dịu chỉ trích, rằng việc kiểm soát vốn sẽ được đề cập lại trong những trường hợp đặc biệt (xem ví dụ, PBOC, 2014).

Mặc dù vậy, xu hướng tự do hóa tài khoản vốn và gia nhập khu trung tâm dường như khá rõ ràng. Kế hoạch 5 năm lần thứ mười một và mười hai đều đã nhận thức rõ sự tự do chuyển đổi tài khoản vốn là một mục tiêu trong chính sách. Trong phiên họp toàn thể thứ 3 vào tháng

11 năm 2013, vấn đề này được đề cập lại, và được khẳng định rằng tự do chuyển đổi đồng Nhân dân tệ có thể sẽ hoàn thành trước năm 2020 (Li và Zhou, 2013). Sau phiên họp toàn thể thứ 3, thống đốc PBOC, ông Châu nói rằng hạn mức trong cả chương trình QFII và QDII sẽ được nới rộng và sau đó là bị gỡ bỏ, đó có thể là một bước tiến khổng lồ trong việc tự do hóa tài khoản vốn Trung Quốc, và điều này được nhắc lại lần nữa trong Báo cáo thường niên chính thức của PBOC năm 2013 (bản tiếng Anh phát hành trong tháng 8 năm 2014) (Li và Zhou, 2013; PBOC, 2014). Động thái gần nhất tiến tới một tài khoản vốn tự do hơn đã được bắt đầu với Khu thương mại tự do Thượng Hải (Borst, 2013). Vì vậy có thể nói rằng “cam kết với một tài khoản vốn tự do chuyển đổi là rất rõ ràng” (Yam, 2011). Mặc dù có ý kiến cho rằng Trung Quốc đang đi chậm lại so với khung thời gian được đặt ra với lo ngại về sự bất ổn tài chính (Yao, 2014), thì tại thời điểm này (tháng 11 năm 2014) dường như sự tự do hóa sâu hơn của tài khoản vốn đã được đưa vào kế hoạch.

Nếu vấn đề của những sự kiểm soát vốn về cơ bản đại diện cho vị thế của Trung Quốc thì ngay cả khi Trung Quốc là một đối trọng của Mỹ, dường như nó sẽ không đối địch với khu trung tâm phương Tây do Mỹ đứng đầu vì sự gia nhập về kinh tế tài chính vào khu trung tâm có khả năng sẽ còn tiếp diễn. Kết quả là, như ý kiến của Ikenberry (2008, tr. 24) trên quan điểm định chế - tự do: “Ngày nay, Trung Quốc có thể tiếp cận hoàn toàn và phát triển thịnh vượng trong hệ thống này. Và nếu điều này xảy ra, Trung Quốc vẫn sẽ trỗi dậy trong khi trật tự phương Tây, nếu được quản lý hợp lý, vẫn sẽ tiếp tục được duy trì”. Nói cách khác, dù những đối đầu về địa kinh tế vẫn còn diễn ra, Trung Quốc có khả năng cao sẽ hòa mình vào khu trung tâm phương Tây trong tương lai gần.

Về tác giả

Sacha Dierckx lấy bằng Tiến sĩ ngành Khoa học Chính trị tại Đại học Ghent (tháng 11 năm 2014). Nghiên cứu của ông, đặt trong bối cảnh Nền kinh tế Chính trị Quốc tế, đã tìm hiểu về việc liệu Brazil, Ấn Độ và Trung Quốc sẽ thách thức tiêu chuẩn tân tự do về việc tự do lưu chuyển vốn của phương Tây hay không. Trong thời gian nghiên cứu tiến sĩ, ông là nghiên cứu sinh thỉnh giảng tại Đại học São Paulo (USP) Brazil, đại học Bắc Kinh, Trung Quốc và đại học Jawaharlal Nehru, Ấn Độ. Ông đã có những bài báo đăng trên các tờ *Globalization*, *Third World Quarterly* và *International Politics*.

Tài liệu tham khảo

- Amin, S. (2013) China 2013. *Monthly Review* 64(10): 14–33.
- Arrighi, G. (2007) *Adam Smith in Beijing: Lineages of the Twenty-First Century*. London: Verso.
- Baek, S.W. (2005) Does China follow ‘the East Asian development model’? *Journal of Contemporary Asia* 35(4): 485–498.
- Borst, N. (2013) The Shanghai free trade zone’s financial firewall. *China Economic Watch*, 6 December, <http://www.piie.com/blogs/china/?p=3593>, accessed 8 December 2013.
- Bradsher, K. (2013) Wary of China, companies head to Cambodia. *The New York Times*, 8 April, <http://www.nytimes.com/2013/04/09/business/global/wary-of-events-in-china-foreign-investors-head-to-cambodia.html>, accessed 15 May 2013.
- Breslin, S. (2003) Reforming China’s embedded socialist compromise: China and the WTO. *Global Change, Peace & Security* 15(3): 213–229.
- Breslin, S. (2004) Globalization, international coalitions and domestic reform. *Critical Asian Studies* 36(4): 657–675.
- Breslin, S. (2005) Power and production: Rethinking China’s global economic role. *Review of International Studies* 31(4): 735–753.
- Breslin, S. (2011) China and the crisis: Global power, domestic caution and local initiative. *Contemporary Politics* 17(2): 185–200.
- Chancellor, E. (2011) China investors: Beware of inequality. *Financial Times*, 5 June, <http://www.ft.com/intl/cms/s/0/b254e632-8e10-11e0-bee5-00144feab49a.html>, accessed 9 June 2011.
- Chancellor, E. (2013) Too little Adam Smith for China, too late. *Financial Times*, 24 November, <http://www.ft.com/intl/cms/s/0/0996e106-52b4-11e3-a73e-00144feabdc0.html>, accessed 24 November 2013.
- Chen, L. (2013) China’s rebalancing, shadow banking and RMB internationalization in INET Hong Kong. Institute for New Economic Thinking, 8 April, <http://ineteconomics.org/blog/china-seminar/chinas-rebalancing-shadow-banking-and-rmb-internationalization-inet-hong-kong>, accessed 15 May 2013.
- Chen, X. and Cheung, Y. (2011) Renminbi going global. *China & World Economy* 19(2): 1–18.
- Cheng, Y. (2010) The Chinese model of development: An international perspective. *Social Sciences in China* XXXI(2): 44–59.
- Cheung, Y., Ma, G. and McCauley, R.N. (2011) Why does China attempt to internationalise the renminbi? In: J. Golley and L. Song (eds.) *Rising China: Global Challenges and*

Opportunities. Canberra, Australia: ANU E Press, pp. 45–68.

Chin, G.T. and Thakur, R. (2010) Will China change the rules of global order? *The Washington Quarterly* 33(4): 119–138.

China-XBR (2014a) QDII total quota: USD82.493bn. China-XBR, 30 October, <http://china-xbr.com/xbr-quota-data/qdii>, accessed 29 November 2014.

China-XBR (2014b) RQFII total quota: RMB278.6bn. China-XBR, 30 October, <http://china-xbr.com/xbr-quota-data/rqfii>, accessed 29 November 2014.

Dean, J. (2000) Can China avert crisis? *Challenge* 43(4): 62–76.

Dobson, W. and Masson, P.R. (2009) Will the renminbi become a world currency? *China Economic Review* 20(1): 124–135.

Fischer, A.M. (2010) Is China turning Latin? China's balancing act between power and dependence in the lead up to global crisis. *Journal of International Development* 22(6): 739–757.

Fung, H. and Yau, J. (2012) Chinese offshore RMB currency and bond markets: The role of Hong Kong. *China & World Economy* 20(3): 107–122.

Gao, H. and Yu, Y. (2009) Internationalisation of the renminbi. Basel, Switzerland: Bank for International Settlements. BIS Papers 61: 105–124.

Garrett, B. (2001) China faces, debates, the contradictions of globalization. *Asian Survey* 43(3): 409–427.

Gill, S. (2003) *Power and Resistance in the New World Order*. Basingstoke, UK: Palgrave Macmillan.

Gill, S. and Law, D. (1989) Global hegemony and the structural power of capital. *International Studies Quarterly* 33(4): 475–499.

Gindin, S. and Panitch, L. (2012) *The Making of American Capitalism: The Political Economy of American Empire*. London: Verso.

Gray, K. (2010) Labour and the state in China's passive revolution. *Capital & Class* 34(3): 449–467.

Hansakul, S., Dyck, S. and Kern, S. (2009) China's financial markets – A future global force? Frankfurt, Germany: Deutsche Bank. Deutsche Bank Current Issues, 16 March.

Harmes, A. (2006) Neoliberalism and multilevel governance. *Review of International Political Economy* 13(5): 725–749.

Harvey, D. (2005) *A Brief History of Neoliberalism*. Oxford: Oxford University Press.

Hope, N. and Hu, F. (2006) Reforming China's banking system: How much can foreign

strategic investment help? In: J. Aziz, S. Dunaway and E.S. Prasad (eds.) *China and India: Learning from Each Other: Reforms and Policies for Sustained Growth*. Washington DC: International Monetary Fund, pp 33–83.

HSBC (2011) China onshore and offshore RMB bond market – a foreign bank perspective. ASIFMA, 11 September, <http://www.asifma.org/uploadedFiles/Resources/CSS-DavidLiao-HSBC-ChinaOnshoreandOffshoreRMBBondMarket-AForeignBankPerspective.pdf>, accessed 24 April 2013.

Hung, H. (2009) America's head servant? The PRC's dilemma in the global crisis. *New Left Review* 60: 5–25.

Ikenberry, G.J. (2008) The rise of China and the future of the West: Can the liberal system survive? *Foreign Affairs* 87(1): 23–37.

Jayadev, A. (2010) Capital account openness and the labour share of income. *Cambridge Journal of Economics* 31(3): 423–443.

Ji, B. (2011) SAFE denies increased cap on individual foreign exchange buys. *People's Daily Online*, 16 March, <http://english.people.com.cn/90001/90776/7322208.html>, accessed 13 May 2013.

Ji, C. and Thomas, S. (2005) China's bond market matures, slowly. *The China Business Review* 32(1): 30–33.

Kotz, D. (2007) The state of official Marxism in China today. *Monthly Review* 59(4): 58–64.

Lardy, N. and Douglass, P. (2011) Capital Account Liberalization and the Role of the Renminbi. Washington DC: Peterson Institute for International Economics. Working paper series 11-6.

Laurenceson, J. and Chai, J.C.H. (2001) State banks and economic development in China. *Journal of International Development* 13(2): 211–225.

Laurenceson, J. and Tang, K.T. (2005) Estimating China's de-facto Capital Account Convertibility. Brisbane, Australia: The University of Queensland. East Asia Economic Research Group, Discussion paper no. 2.

Li, F. and Zhou, X. (2013) PBOC will 'basically' end normal yuan intervention: Zhou. *Bloomberg*, 19 November, <http://www.bloomberg.com/news/2013-11-19/pboc-will-basically-exit-normal-yuan-intervention-zhou-says.html>, accessed 20 November 2013.

Liang, Y. (2010) China and the global financial crisis: Assessing the impacts and policy responses. *China & World Economy* 18(3): 56–72.

Liew, L.H. (2004) Policy elites in the political economy of China's exchange rate policymaking. *Journal of Contemporary China* 13(38): 21–51.

Lim, B.K. and Bi, V. (2013) China c. bank chief set to keep job in reshuffle – Sources. *Reuters*, 20 February, <http://www.reuters.com/article/2013/02/20/china-centralbank-idUSL4N0BK2AT20130220>, accessed 20 February 2013.

Luo, C. and Jun, Z. (2010) Declining labor share: Is China's case different. *China & World Economy* 18(6): 1–18.

Ma, G. and McCauley, R.N. (2007) Do China's Capital Controls Still Bind? Implications for Monetary Autonomy and Capital Liberalisation. Basel, Switzerland: Bank for International Settlements. BIS Working Papers no. 233.

Ma, G. and McCauley, R.N. (2014) Financial Openness of China and India: Implications for Capital Account Liberalisation. Brussels, Belgium: Bruegel. Bruegel Working Paper 2014/05.

Mallaby, S. and Wethington, O. (2012) The future of the yuan: China's struggle to internationalize its currency. *Foreign Affairs* 91(1): 135–146.

McNally, C.A. (2012) Sino-capitalism: China's reemergence and the international political economy. *World Politics* 64(4): 741–776.

Morgan, J. (2004) Contemporary China, anachronistic Marxism? The continued explanatory power of Marxism. *Critical Asian Studies* 36(1): 65–90.

Naughton, B. (2008) SASAC and rising corporate power in China. Stanford, CA: Stanford University. China Leadership Monitor no. 24.

Nolan, P. (2011) Who are we? Who are they? The real facts of a globalized Chimerica. *New Perspectives Quarterly* 28(3): 51–60.

Otero-Iglesias, M. and Vermeiren, M. (2015) China's state-permeated market economy and its constraints to the internationalization of the renminbi. *International Politics* 52(6): 684–703.

Overholt, W.H. (2010) China in the global financial crisis: Rising influence, rising challenges. *The Washington Quarterly* 33(1): 21–34.

Palley, T.I. (2006) External contradictions of the Chinese development model: Export-led growth and the dangers of global economic contraction. *Journal of Contemporary China* 15(46): 69–88.

PBOC (2008) China: The evolution of foreign exchange controls and the consequences of capital flows. Basel, Switzerland: Bank for International Settlements. *BIS Papers* 44: 143–151.

PBOC (2014) 2013 Annual Report. PBOC, 25 August, http://www.pbc.gov.cn:8080/image_public/UserFiles/english/upload/File/2013%E4%BA%BA%E6%B0%91%E9%93%B6%E8%A1%8C%E5%B9%B4%E6%8A%A5%E5%BC%88%E8%8B%B1%E6%96%87%E7%89%88%E5%BC%89%E5%86%85%E5%AE%B9.pdf, accessed 19 September 2014.

van der Pijl, K. (1998) *Transnational Classes and International Relations*. London: Routledge.

van der Pijl, K. (2008) China's Challenge to the West in the 21st century. Brighton, UK: University of Sussex. CGPE Working Paper no. 1.

van der Pijl, K. (2010) Western hegemony and transnational capital: A dialectical perspective. In: A. Anievas (ed.) *Marxism and World Politics: Contesting Global Capitalism*. London: Routledge, pp 42–60.

van der Pijl, K. (2012) Is the east still red? The contender state and class struggles in China. *Globalizations* 9(4): 503–516.

Prasad, E.S. (2009) Is the Chinese growth miracle built to last? *China Economic Review* 20(1): 103–123. Prasad, E.S. (2012) Right time for China to liberalise renminbi. *Financial Times*, 25 March, <http://www.ft.com/intl/cms/s/411228ac-74fd-11e1-ab8b-00144feab49a.html>, accessed 25 March 2012.

Prasad, E.S., Rumbaugh, T. and Wang, Q. (2005) Putting the Cart before the Horse? Capital Account Liberalization and Exchange Rate Flexibility in China. Washington DC: International Monetary Fund. IMF Policy Discussion Paper no. PDP/05/1.

Prudhomme, C. (2011) A Paris, la belle unite des banquiers centraux s'émousse vite. *Le Monde*, 20 February: n. p.

Rabinovitch, S. (2012) China opens door to foreign hedge funds. *Financial Times*, 10 July, <http://www.ft.com/intl/cms/s/0/77acb744-ca91-11e1-89be-00144feabdc0.html>, accessed 11 July 2012.

Reuters (2014) China outstanding QFII quota at \$59.7 bln as of end-August. *Reuters*, 28 August, <http://uk.reuters.com/article/2014/08/28/china-investment-qfii-idUKB9N0QQ00T20140828>, accessed 2 September 2014.

Rosen, D.H. and Hanemann, T. (2009) *China's Changing Outbound Foreign Direct Investment Profile: Drivers and Policy Implications*. Washington DC: Peterson Institute for International Economics, Policy Brief PB0, pp. 9–14.

SAFE (2012) Actively adapting to the new situation in opening up and orderly advancing convertibility under capital account. SAFE, 7 June, http://www.safe.gov.cn/wps/portal/!ut/p/c4/04_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gPZxdnX293QwN_f0tXA08zR9PgYGd3Yx8fE_2CbEdFAM9sw9Y!/?WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/safe_web_store/state+administration+of+for-eign+exchange/safe+news/43bd85804b86c9a7be80fe3389f14227, accessed 24 October 2012.

Sender, H. (2012) China is outgrowing its financial system. *Financial Times*, 19 July, <http://www.ft.com/intl/cms/s/0/66f2a4b4-d17f-11e1-bb82-00144feabdc0.html>, accessed 21 July 2012.

Sender, H. (2013) Chinese seek change as continuity rules. *Financial Times*, 19 March, <http://www.ft.com/intl/cms/s/0/8107d8e6-90ac-11e2-a456-00144feabdc0.html>, accessed 20 March 2013.

Song, S. (2007) China's QDII quota hits 42.17 bln USD by end of Sept. *China View*, 4 November, http://news.xinhuanet.com/english/2007-11/04/content_7009490.htm, accessed

26 April 2013.

Strange, G. (2011) China's post-Listian rise: Beyond radical globalization theory and the political economy of neoliberal hegemony. *New Political Economy* 16(5): 539–559.

Straszheim, D.H. (2008) China rising. *World Policy Journal* 25(3): 157–170.

Subramanian, A. (2011) The yuan: the proposer's opening remarks. *The Economist*, 20 September, <http://economist.com/debate/days/view/756>, accessed 7 December 2011.

SWIFT (2011) RMB internationalisation: Implications for the global financial industry. SWIFT, 23 January, http://www.swift.com/resources/documents/RMB_White_paper_internationalisation.pdf, accessed 19 September 2012.

The Economist (2012) China's capital controls: set the money free, 3 March: 14–18.

Thomas, S. and Ji, C. (2006) Banking on reform. *The China Business Review* 33(3): 20–26.

Vermeiren, M. and Dierckx, S. (2012) Challenging global neoliberalism? The global political economy of China's capital controls. *Third World Quarterly* 33(9): 1647–1688.

Wang, H., Appelbaum, R.P., Degiuli, F. and Lichtenstein, N. (2009) China's new labour contract law: Is China moving towards increased power for workers? *Third World Quarterly* 30(3): 485–501.

Wang, Q.K. (2011) The rise of neoclassical economics and China's WTO agreement with the United States in 1999. *Journal of Contemporary China* 20(70): 449–465.

Wang, X. (2012) Full convertibility of the yuan ruled out. *China Daily*, 18 December, http://www.chinadaily.com.cn/china/2012-12/18/content_16027242.htm, accessed 21 January 2013.

Wolf, M. (2012) China is right to open up slowly. *Financial Times*, 28 February, <http://www.ft.com/intl/cms/s/0/a44d9cec-6163-11e1-94fa-00144feabdc0.html>, accessed 29 February 2012.

Wu, F. (2010) How neoliberal is China's reform? The origins of change during transition. *Eurasian Geography and Economics* 52(5): 619–631.

Wu, F., Pan, R. and Wang, D. (2010) Renminbi's potential to become a global currency. *China & World Economy* 18(1): 63–81.

Xinhua (2013) China raises QFII investment quota. China.org.cn, 13 July, http://www.china.org.cn/business/2013-07/13/content_29411337.htm, accessed 2 September 2014.

Yam, J. (2011) A Safe Approach to Convertibility for the Renminbi. Hong Kong: The Chinese University of Hong Kong. Institute of Global Economics and Finance working paper no. 5.

Yao, K. (2013) Analysis: China central bank takes lead in economic reform push. *Reuters*, 24 February, <http://www.reuters.com/article/2013/02/24/us-china-economy-reform-idUSBRE91N0FR20130224>, accessed 25 February 2013.

Yao, K. (2014) Risk-averse China seen pushing back plans to free yuan. *Reuters*, 6 August, <http://uk.reuters.com/article/2014/08/06/uk-china-economy-reform-idUKKBN0G62F520140806>, accessed 19 September 2014.

Zhang, M. (2012) Chinese stylized sterilization: the cost-sharing mechanism and financial repression. *China & World Economy* 20(2): 41–58.

Zhou, X. (2004) Some issues concerning the reform of state-owned commercial banks. PBOC, 1 June, http://www.pbc.gov.cn/publish/english/956/1940/19407/19407_.html, accessed 21 October 2011.

Zhou, X. (2005) China's corporate bond market development: lessons learned. Basel, Switzerland: Bank for International Settlements. *BIS Papers* 26: 7–10.

Zhu, A. and Kotz, D.M. (2011) The dependence of China's economic growth on exports and investment. *Review of Radical Political Economics* 43(1): 9–32.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN BIÊN DỊCH TÀI LIỆU HỌC THUẬT VỀ KINH TẾ VÀ CHIẾN LƯỢC TRUNG QUỐC

Mục đích

Dự án Biên dịch tài liệu học thuật về Kinh tế và Chiến lược Trung Quốc là một dự án phi chính trị, phi thương mại và phi lợi nhuận do Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES) tổ chức thực hiện nhằm mục đích cung cấp, phát triển nguồn học liệu có giá trị, cập nhật những thông tin kịp thời và có hệ thống, đồng thời cung cấp những nhận định sâu sắc về chuyên ngành nghiên cứu kinh tế và chiến lược Trung Quốc bằng tiếng Việt, góp phần thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề về Trung Quốc tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Dự án Biên dịch tài liệu học thuật về Kinh tế và Chiến lược của Trung Quốc* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Trung, tiếng Anh về các vấn đề của Trung Quốc, trong đó chủ yếu là về lĩnh vực kinh tế, chiến lược.

Nguồn tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, tài liệu hội thảo khoa học hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực Kinh tế và Chiến lược của Trung Quốc;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

~~~~~

Trang chủ VEPR: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Thông tin thêm về dự án: Đang cập nhật

Danh mục các bài đã xuất bản: Đang cập nhật

Theo dõi Dự án trên Facebook:

<https://www.facebook.com/DuAnBienDichKinhTeChienLuocTQ>

Mọi ý kiến đóng góp và trao đổi xin vui lòng gửi tới:

Ms. Nguyễn Thị Thanh Tú

Email: [vc@vepr.org.vn](mailto:vc@vepr.org.vn)

Hotline: 0906 069 196



---

## NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH KHÁC

**TLD-24 Đánh giá sau 3 năm Chủ tịch Tập Cận Bình lên nắm quyền\*\*\* - Tham vọng lớn, hành động lớn: Tác động của Tập Cận Bình đối với sự phát triển quân sự Trung Quốc**

**TLD-25 Xem xét lại hình ảnh thứ hai\*\*\* - Logic kinh tế chính trị của việc quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ: Nghiên cứu dưới góc độ “Chủ nghĩa tư bản mang màu sắc Trung Quốc”**

**TLD-26 Xem xét lại hình ảnh thứ hai\*\*\*\* - Nền kinh tế thị trường chi phối bởi nhà nước của Trung Quốc và những giới hạn đối với việc quốc tế hoá đồng Nhân dân tệ**

**TLD-27 Báo cáo về ADIZ: Tình hình triển khai ở Biển Hoa Đông, các kịch bản ở Biển Đông và những hệ lụy đối với Mỹ**

---

## LIÊN HỆ

### **Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES)**

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: [nguyen.thanhtu@vepr.org.vn](mailto:nguyen.thanhtu@vepr.org.vn)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Bản quyền © VCES 2016